

Bản án số: **02/2021/HNGĐ – PT**

Ngày: 30 - 03 - 2021

V/v: kiện ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Túc

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài TH2 - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham dự phiên tòa: Ông Lê Quý Thanh - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc “kiện ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ - ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên T, tỉnh Hòa Bình, do bị đơn kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02 /2021/QĐ – PT ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Ngọc Đ – sinh năm 1943

Địa chỉ: xóm Trung H, xã Phú L, huyện Yên T, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Bà Bùi Thị Thu H – sinh năm 1981

Địa chỉ: xóm Trung H, xã Phú L, huyện Yên T, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

**3. Người kháng cáo:** Bị đơn - Bà Bùi Thị Thu H

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Bùi Thị Thu H kết hôn với nhau vào ngày 12/4/2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phan Bội C, quận Hồng B, thành phố Hải Phòng. Trước khi kết hôn ông và bà H được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, không ai ép buộc, được sự đồng ý của hai bên gia đình.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bà H thường xuyên bỏ hai con ở nhà cho ông và đi chơi qua đêm, đến hôm sau mới về. Từ tháng 06/2020 bà H không ở nhà với ông mà đi đến ở với ông Vũ Sinh N người cùng xóm. Nay ông thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không hàn gắn được, ông đề nghị Tòa án huyện Yên T giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bùi Thị Thu H.

*Về con chung:* Trên giấy tờ pháp lý ông và bà H có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 08/7/2005, Nguyễn Thị Lan H2, sinh ngày 19/8/2008, nhưng thực tế năm 2017 ông đi làm giám định tại Trung tâm xét nghiệm LOCI AND ở Hà Nội thì kết quả cho thấy cả hai cháu H1 và H2 đều không phải là con đẻ của ông nhưng nay vợ chồng ly hôn ông vẫn có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu H1 nếu cháu H1 muốn ở với ông còn cháu H2 ông sẽ giao cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Không bên nào phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Trường hợp cháu H1 và cháu H2 không có nguyện vọng ở với ông thì ông cũng chấp nhận giao cả hai cháu H1 và H2 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục và ông chưa đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà H.

*Về tài sản, công nợ chung:* Tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 Ngôi nhà cấp 4, bếp và công trình phụ, vệ sinh khép kín, mái lợp ngói đỏ, trần nhựa, tường xây bằng gạch chỉ, nền lát gạch hoa, kích thước 30x30; có diện tích sử dụng 58,86m<sup>2</sup> nằm trên diện tích đất 213,8m<sup>2</sup>, thửa đất số 388, tờ bản đồ số 28 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất(GCNQSDĐ) số BG 435754, mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Bùi Thị Thu H, cấp ngày 31/12/2013 tại: Xóm Trung H II (nay là xóm Trung H), xã Phú L, huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình. Nguồn gốc đất là do vợ chồng ông mua năm 2006. Tổng cộng giá trị nhà đất theo như định giá là 533.488.167đ (*Năm trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng*).

Khi ly hôn, ông có nguyện vọng để lại nhà và đất cho bà H sở hữu sử dụng nhưng bà H phải thanh toán trả cho ông ½ giá trị tài sản theo như định giá. Ông sẽ cầm tiền và ra đi. Nếu bà H không nhất trí thì ông đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Trường hợp cuối cùng bà H không lấy thì ông lấy toàn bộ nhà, đất và ông sẽ thanh toán cho bà H ½ giá trị tài sản theo như định giá. Riêng chi phí thẩm định, định giá tài sản là 2.000.000 đồng ông Đ tự nguyện nộp và không có ý kiến gì.

*Về công nợ chung:* Vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Bùi Thị Thu H trình bày:***

*Về quan hệ hôn nhân:* Quá trình đăng ký, kết hôn đúng như ông Đ trình bày tuy nhiên nguyên nhân mâu thuẫn thì không đúng. Trong quá trình chung sống vợ

chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, không hàn gắn được. Nay ông Đ làm đơn xin ly hôn với bà thì bà cũng đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Ngọc Đ.

*Về con chung:* Bà thừa nhận cả hai cháu Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 08/7/2005, Nguyễn Thị Lan H2, sinh ngày 19/8/2008 không phải là con đẻ của ông Nguyễn Ngọc Đ mà là con của bà với người đàn ông khác. Vợ chồng ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cả hai cháu H1 và H2 và chưa yêu cầu ông Đ đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà.

*Về tài sản chung:* Về nguồn gốc đất, về toàn bộ tài sản ông Đ kê khai là đúng, tuy nhiên bà không có tiền để thanh toán trả cho ông Đ. Bà đề nghị Tòa án huyện Yên Thủy chia đôi đất và nhà theo chiều ngang của đất, bà nhường cho ông Đ lấy phần phía trước bám mặt đường quốc lộ 12B, bà lấy phần phía sau tuy nhiên ông Đ phải thanh toán chênh lệch cho bà nhưng bà không lấy tiền mà lấy chênh lệch bằng đất. Còn nếu ông Đ lấy phần phía sau, bà lấy phần phía trước thì bà sẽ trả chênh lệch cho ông Đ với số tiền là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*).

*Về công nợ chung:* Vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên vợ chồng ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ toàn bộ nhà, đất của gia đình ông Đ, bà H, nhà đất gồm có:

- 01 Ngôi nhà cấp 4, bếp và công trình phụ, vệ sinh khép kín, mái lợp ngói đỏ, trần nhựa, tường xây bằng gạch chi, nền lát gạch hoa, kích thước 30x30. Có diện tích sử dụng  $13,08 \times 4,5 = 58,86m^2$ .

- Cửa đi phía trước, làm bằng sập sắt, có kích thước:  $2,6 \times 3,5 = 9,1m^2$ .

- Cửa ra phía sau nhà, làm bằng gỗ nhóm 4, có kích thước:  $0,8 \times 2,25 = 1,8m^2$ .

- Cửa sổ làm bằng pa nô gỗ kính (02 cái), có kích thước:  $1 \times 1,42 \times 2 = 2,84m^2$ .

- Lán trước nhà:

- + Phần có tường xây (bằng gạch bê tông xi măng), mái lợp Fipro xi măng, nền láng vữa xi măng, xây năm 2006, diện tích:  $3,65 \times 4,7 = 17,15m^2$ . Có cửa đi bằng gỗ nhóm 4, kích thước:  $3,3 \times 2,25 = 7,42m^2$ .

- + Phần không có tường xây, xây dựng năm 2013: Có diện tích:  $6,5 \times 4,7 = 30,55m^2$ .

- Lán phía sau nhà, xây dựng năm 2010: Mái lợp Fipro xi măng, nền láng vữa xi măng, diện tích:  $2,35 \times 4,5 = 10,57m^2$ .

- Tường bao phía sau nhà, xây dựng năm 2006: Tổng chiều dài 43,25m, cao 1,2m, xây bằng gạch chi.

Toàn bộ diện tích đất 213,8m<sup>2</sup>, thửa đất số 388, đất được cấp GCNQSDĐ số BG 435754, mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Bùi Thị Thu H, cấp ngày

31/12/2013, địa chỉ thửa đất tại: Xóm Trung H II (nay là xóm Trung H), xã Phú L, huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình, có các chiều cạnh cụ thể:

- + Phía Đông Bắc giáp với quốc lộ 12B có số đo 6,15m.
- + Phía Đông Nam giáp với đất ở của gia đình ông Bùi Văn Phụng, có số đo 41,59m.

- + Phía Tây Nam giáp với ruộng nước, có số đo 4,64m.

- + Phía Tây Bắc giáp với đường bê tông, có số đo 38,61m

Tại biên bản định giá tài sản ngày 28/7/2020, Hội đồng định giá tài sản xác định tổng giá trị tài sản nhà, đất của gia đình ông Đ, bà H là 533.488.167 đồng.

Tại bản tự khai ngày 01/7/2020 cả hai cháu Nguyễn Ngọc H1 và Nguyễn Thị Lan H2 đều có nguyện vọng được ở với mẹ là bà Bùi Thị Thu H.

*Tại bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ – ST ngày 15/9/202, Tòa án nhân dân huyện Yên T đã quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 163, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 38, 51, 53, 55, 59, 62, 63, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận, thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Bùi Thị Thu H.

2. Về con chung: Giao cả hai cháu Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 08/7/2005, Nguyễn Thị Lan H2, sinh ngày 19/8/2008 cho bà Bùi Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, ông Nguyễn Ngọc Đ chưa phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Nguyễn Ngọc Đ có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Ngọc Đ được sở hữu, sử dụng toàn bộ: 01 Ngôi nhà cấp 4, bếp và công trình phụ, vệ sinh khép kín, mái lợp ngói đỏ, trần nhựa, tường xây bằng gạch chỉ, nền lát gạch hoa, kích thước 30x30; có diện tích sử dụng 58,86m<sup>2</sup> nằm trên diện tích đất 213,8m<sup>2</sup>, thửa đất số 388, tờ bản đồ số 28 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 435754, mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Bùi Thị Thu H, cấp ngày 31/12/2013 tại: Xóm Trung H II (nay là xóm Trung H), xã Phú L, huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình và toàn bộ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 28, diện tích 213,8m<sup>2</sup> được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 435754, mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Bùi Thị Thu H, cấp ngày

31/12/2013, địa chỉ thửa đất tại: Xóm Trung H II (nay là xóm Trung H), xã Phú L, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình, có các chiều cạnh cụ thể:

+ Phía Đông Bắc giáp với quốc lộ 12B có số đo 6,15m.

+ Phía Đông Nam giáp với đất ở của gia đình ông Bùi Văn Phụng, có số đo 41,59m.

+ Phía Tây Nam giáp với ruộng nước, có số đo 4,64m.

+ Phía Tây Bắc giáp với đường bê tông, có số đo 38,61m

Tổng giá trị nhà, đất 533.488.167đ (*Năm trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng*).

Ông Nguyễn Ngọc Đ phải thanh toán cho bà Bùi Thị Thu H số tiền chênh lệch tài sản là 266.744.083đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm tám mươi ba đồng).

Bà Bùi Thị Thu H được nhận từ ông Nguyễn Ngọc Đ  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung của hai vợ chồng là nhà, đất với số tiền là 266.744.083đ (*Hai trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm tám mươi ba đồng*).

Bà Bùi Thị Thu H được lưu cư lại tại nhà ông Nguyễn Ngọc Đ 6 (Sáu) tháng để tạo dựng nơi ở mới kể từ ngày tuyên án 15/9/2020.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/9/2020 bị đơn Bùi Thị Thu H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý việc cấp sơ thẩm tuyên bà được nhận số tiền chênh lệch tài sản là 266.744.083 đồng mà yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  nhà, đất.

*\*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Bùi Thị Thu H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến.*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS) tuân thủ đúng quy định về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử quy định từ Điều 285 đến 292 BLTTDS. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của đương sự; xét thấy: Việc kháng cáo của bị đơn đề nghị chia đôi tài sản, trong đó có ngôi nhà cấp 4, diện tích sử dụng 58,86m<sup>2</sup> và công trình phụ khép kín nằm trên diện tích đất 213,8m<sup>2</sup>. Xét tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm, thì việc chia đôi nhà đất là không khả thi, vì ngôi nhà và công trình phụ khép kín là một khối thống nhất hoàn chỉnh, nếu chia đôi diện tích sẽ mất giá trị sử dụng của ngôi nhà và ảnh hưởng

đền kết cấu của toàn bộ ngôi nhà và công trình phụ. Việc cấp sơ thẩm xem xét và quyết định về phần tài sản chung của các đương sự là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn Bùi Thị Thu H không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bà H, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Yên T.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

### **[1] Về tố tụng**

Nguyên đơn Nguyễn Ngọc Đàm khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn Bùi Thị Thu H, đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đều có hộ khẩu thường trú tại xã Phú L, huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Yên T tỉnh Hòa Bình thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét.

### **[2] Về nội dung**

Ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Bùi Thị Thu H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường Phan Bội C, quận Hồng B, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn hai người sống hạnh phúc, qua thời gian chung sống hai người phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp nên thường xuyên mâu thuẫn, không còn tình cảm. Ông Đ làm đơn xin ly hôn với bà H, bà H đồng ý. Tại bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện Yên T đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đ, bà H; giao cả 2 con chung là cháu Nguyễn Ngọc H1 (sinh ngày 08/7/2005) và cháu Nguyễn Thị Lan H2 (sinh ngày 19/8/2008) cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

#### **[2.1]. Xét kháng cáo của bị đơn Bùi Thị Thu H:**

Bà H không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về phần buộc ông Đ thanh toán cho bà số tiền chênh lệch tài sản là 266.744.083 đồng. Bà yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  nhà, đất thuộc thửa đất số 388, tại xóm Trung H II (nay là xóm Trung H), xã Phú L, huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình với lý do: bà không có tiền để thanh toán trả cho ông Đ số tiền tương đương  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung bà rất cần chỗ ở để nuôi 02 con ăn học, bản thân bà có hoàn cảnh khó khăn. Bà đề nghị được chia nhà đất theo chiều ngang, bà ở phía trong thì ông Đ phải trả tiền chênh lệch tài sản theo giá trị, nếu bà được ở phần đất phía ngoài ngoài thì bà trả cho ông Đ 70.000.000 đồng (tiền chênh lệch).

**Xét:** Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/7/2020, cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định đối với nhà, đất là tài sản chung của ông Đ, bà H tại thửa đất 388. Qua đo đạc thẩm định, nhận thấy: thửa đất 388, diện tích đất 213,8m<sup>2</sup>, tứ cận như sau: phía Đông Bắc giáp quốc lộ 12B, dài 6,15m; phía Đông Nam giáp với đất ở của gia đình ông Bùi Văn Phụng, dài 41,59m; phía Tây Nam

giáp với mương nước, dài 4,64m; phía Tây Bắc giáp với đường bê tông, dài 38,61m; trên đất có 01 nhà cấp 4 tổng diện tích sử dụng 58.86m<sup>2</sup>. Khi đo đạc chia tách đất theo chiều ngang, diện tích cụ thể và tài sản trên đất ở mỗi phần như sau: phần phía trước: tổng diện tích đất 111,26m<sup>2</sup>, trên đất có phần lán trước nhà diện tích 47,7m<sup>2</sup>; 01 phần nhà diện tích 49,86m<sup>2</sup>. Phần phía sau: tổng diện tích đất 102,54m<sup>2</sup>, trên đất có phần lán sau nhà diện tích 10,58m<sup>2</sup>, 01 phần nhà diện tích 09m<sup>2</sup>.

Tại Biên bản ngày 25/11/2020, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định lại diện tích nhà, đất nói trên. Kết quả thẩm định như cấp sơ thẩm đã thực hiện. Trong quá trình thẩm định phía bị đơn bà Bùi Thị Thu H cho rằng ngôi nhà đang tồn tại trên diện tích đất tranh chấp là tài sản chung không có giá trị, bà đề nghị phá bỏ ngôi nhà và toàn bộ công trình phụ để chia đôi diện tích đất theo chiều ngang.

Căn cứ sơ đồ chi tiết mặt bằng nhà đất hộ ông Đ, bà H và các biên bản xem xét thẩm định, nhận thấy ngôi nhà cấp 4 của ông Đ bà H được xây dựng khép kín, bao gồm 1 phòng ngủ, 1 phòng khách, 1 bếp ăn và 01 nhà tắm – nhà vệ sinh; tiện nghi sinh hoạt trong nhà ở mức thấp. Trường hợp chia đôi nhà đất và các công trình phụ sẽ bị cắt ngang, phần phía trước nhà chỉ có 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 1 phần bếp và nhà tắm – nhà vệ sinh; phần phía sau nhà chỉ có 01 phần bếp và nhà vệ sinh – không đáp ứng đủ các nhu cầu sử dụng cơ bản. Mặt khác, đây là một ngôi nhà cấp 4 có kết cấu hoàn chỉnh, nếu chia đôi nhà đất là không khả thi, vì ngôi nhà và công trình phụ khép kín là một khối thống nhất hoàn chỉnh, nếu chia đôi diện tích sẽ mất giá trị sử dụng của ngôi nhà và ảnh hưởng đến kết cấu móng, trần nhà của toàn bộ ngôi nhà và công trình phụ, gây nguy hiểm, không Đ bảo an toàn cho người sử dụng. Do đó, việc chia đôi nhà đất theo chiều ngang là không hợp lý. Cần giao toàn bộ tài sản chung là đất và nhà ở và công trình xây dựng trên đất cho một người được quyền quản lý, sử dụng; đồng thời cần buộc người được quyền sử dụng tài sản có trách nhiệm thanh toán giá trị phần chênh lệch tài sản cho người không được sử dụng nhà đất là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Bùi Thị Thu H khẳng định: bản thân bà có hoàn cảnh khó khăn, phải nuôi 02 con nhỏ, không có công việc ổn định nên cần chỗ ở, tuy nhiên ông Đ hiện cũng ở trong hoàn cảnh khó khăn do tuổi đã cao (78) tuổi, sức khỏe yếu, không có việc làm ổn định. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ đã tạo điều kiện thuận lợi đồng ý nếu bà H ở nhà và đất thì thanh toán tiền chênh lệch cho ông. Tuy nhiên bà H khẳng định không có tiền để trả tiền chênh lệch cho ông Đ giá trị ½ tài sản nhà đất tương đương 266.744.083 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ khẳng định ông sẽ thanh toán tiền cho bà H ½ giá trị tài sản theo như quyết định bản án, khi cơ quan Thi hành án yêu cầu.

Như vậy, căn cứ hiện trạng nhà đất cũng như Đ bảo tính khả thi của việc thi hành án, việc cấp sơ thẩm tuyên cho ông Đ được sở hữu sử dụng toàn bộ nhà đất

và phải thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản cho bà H là hợp tình, hợp lý; có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Toàn bộ kháng cáo của bà Bùi Thị Thu H không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Yên T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

**[3]** Về án phí: Kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thu H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bùi Thị Thu H; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ - ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên T, tỉnh Hòa Bình. Cụ thể:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 163, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 33, 38, 51, 53, 55, 59, 62, 63, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi; Căn cứ Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận, thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Bùi Thị Thu H.

**2.** Về con chung: Giao cả hai cháu Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 08/7/2005, Nguyễn Thị Lan H2, sinh ngày 19/8/2008 cho bà Bùi Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, ông Nguyễn Ngọc Đ chưa phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Ngọc Đ có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

#### **3.** Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Ngọc Đ được sở hữu, sử dụng toàn bộ: 01 Ngôi nhà cấp 4, bếp và công trình phụ, vệ sinh khép kín, mái lợp ngói đỏ, trần nhựa, tường xây bằng gạch chỉ, nền lát gạch hoa, kích thước 30x30; có diện tích sử dụng 58,86m<sup>2</sup> nằm trên diện tích đất 213,8m<sup>2</sup>, thửa đất số 388, tờ bản đồ số 28 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 435754, mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Bùi Thị Thu H, cấp ngày 31/12/2013 tại: Xóm Trung H II (nay là xóm Trung H), xã Phú L, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình và toàn bộ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 28, diện tích 213,8m<sup>2</sup> được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 435754, mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Bùi Thị Thu H, cấp ngày



31/12/2013, địa chỉ thửa đất tại: Xóm Trung H II (nay là xóm Trung H), xã Phú L, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình, có các chiều cạnh cụ thể:

+ Phía Đông Bắc giáp với quốc lộ 12B có số đo 6,15m.

+ Phía Đông Nam giáp với đất ở của gia đình ông Bùi Văn Phụng, có số đo 41,59m.

+ Phía Tây Nam giáp với ruộng nước, có số đo 4,64m.

+ Phía Tây Bắc giáp với đường bê tông, có số đo 38,61m

Tổng giá trị nhà, đất 533.488.167 đồng (Năm trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng).

Ông Nguyễn Ngọc Đ phải thanh toán cho bà Bùi Thị Thu H số tiền chênh lệch tài sản là 266.744.083 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm tám mươi ba đồng).

Bà Bùi Thị Thu H được nhận từ ông Nguyễn Ngọc Đ  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung của hai vợ chồng là nhà, đất với số tiền là 266.744.083đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm tám mươi ba đồng).

Bà Bùi Thị Thu H được lưu cư lại tại nhà ông Nguyễn Ngọc Đ 6 (Sáu) tháng để tạo dựng nơi ở mới kể từ ngày tuyên án 15/9/2020.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Bùi Thị Thu H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Ngọc Đ không trả số tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà Bùi Thị Thu H thì hàng tháng ông Nguyễn Ngọc Đ phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**4.** Chi phí thẩm định, định giá tài sản: 2.000.000 đồng, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Đ tự nguyện nộp. Ông Nguyễn Ngọc Đ đã nộp đủ.

**5.** Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc Đ được miễn nộp tiền án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung.

Ông Nguyễn Ngọc Đ được hoàn trả lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu số 0005983 ngày 02/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên T, tỉnh Hòa Bình.

Bà Bùi Thị Thu H phải nộp 13.337.204đ (Mười ba triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn, hai trăm linh tư đồng) tiền án phí chia tài sản chung, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên T, tỉnh Hòa Bình.

- Án phí phúc thẩm: Bà Bùi Thị Thu H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm

ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006121 ngày 30/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên T.

**3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án - ngày 30/3/2021.**

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- TAND H. Yên T;
- Chi cục THADS H. Yên T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Hùng**